

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:20/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 8 - 2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Nguyễn Văn Xô

Ông Nguyễn Chí Dựng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 09/8/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2022/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:21/2022/QĐXX-ST ngày 21 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1985

Đều có địa chỉ: Thôn X, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Đức T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và được đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 04 tháng 6 năm 2008. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng tại X, L. Trong cuộc sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do đôi bên không có tiếng nói chung, luôn bất đồng với nhau về quan điểm sống. Nhiều lần, vợ chồng đã tự trao đổi cũng như được gia đình bố mẹ hai bên đứng ra động viên, khuyên bảo, nhưng đều không tìm được cách giải quyết, quan hệ vợ chồng căng thẳng. Tháng 01/2022 chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Kim Đậu ở, mọi quan hệ về tình cảm và kinh tế hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mâu thuẫn giữa đôi bên không thể khắc phục được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Anh Nguyễn Đức T1 trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 04 tháng 6 năm 2008. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, không có sự đồng cảm nên chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Nay chị T xin ly hôn, anh không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định.

Về con chung: Chị T và anh T1 có ba con chung là cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 22/01/2010; Nguyễn Đức T2, sinh ngày 17/7/2012 và cháu Nguyễn Đức A, sinh ngày 19/5/2018. Nay chị T đề nghị được nuôi dưỡng cháu N và cháu T2, còn cháu Anh để cho anh T1 nuôi dưỡng, chị tự nguyện không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 nhất T2 về việc giao nuôi dưỡng con chung, song anh tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T đối với cả hai cháu N, T2 là 2.000.000đ/tháng/2 cháu (mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng), còn anh nuôi cháu Anh, anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Cháu Nguyễn Thị Thu N và cháu Nguyễn Đức T2 đều có nguyện vọng xin được ở cùng chị T.

Về tài sản chung, riêng, vay nợ: Chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh tại địa phương xã L cung cấp: Chị T và anh T1 đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Quá trình chung sống anh chị nảy sinh mâu thuẫn, hiện chị T không còn sống chung cùng anh T1. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh T1 và nuôi dưỡng con chung, thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T có mặt giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và nhất T2 về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của anh T1 đối với các con. Anh T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và không có quan điểm trình bày thêm.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn và Bị đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức T1.

- *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 22/01/2010; cháu Nguyễn Đức T2, sinh ngày 17/7/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Đức A, sinh ngày 19/5/2018 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 8/2022 cho đến khi con chung trưởng thành. Chấp nhận sự tự

nguyện của anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T là 2.000.000đ/tháng/2 cháu (mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng), kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với cháu Anh.

- *Về tài sản chung, riêng, nợ chung*: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Đức T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án đưa vụ án ra xét xử anh Nguyễn Đức T1 đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, TAND thị xã K áp dụng khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt anh Nguyễn Đức T1 là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Nguyễn Đức T1 trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị T đề nghị xin ly hôn anh T1, chủ yếu là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, đôi bên không có sự thấu hiểu, niềm tin và trách nhiệm đối với nhau. Dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Đầu năm 2022, chị T bỏ về nhà ngoại ở và đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn. Anh T1 cũng bỏ mặc và nhất T2 việc ly hôn. Chứng tỏ, mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã không thể giải tỏa, mục đích của hôn nhân không còn, tình cảm giữa đôi bên đã hết, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Đức T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có ba con chung là cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 22/01/2010; Nguyễn Đức T2, sinh ngày 17/7/2012 và cháu Nguyễn Đức A, sinh ngày 19/5/2018. Xét nguyện vọng của các cháu cũng như sự tự nguyện của chị T và anh T1 về việc nuôi dưỡng con chung, nên cần chấp nhận giao hai cháu N, T2 cho chị T và giao cháu Anh cho anh T1 nuôi dưỡng để đảm bảo cuộc sống ổn định cho các cháu là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Anh T1 tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T đối với cả hai cháu N, T2 là 2.000.000đ/tháng/2 cháu (mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng), còn cháu Anh, anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Chị T nhất T2. Xét đây là sự tự nguyện của các bên nên cần chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Đôi bên không yêu cầu, nên không giải quyết đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn, anh T1 phải nộp tiền án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức T1.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Thị Thu N, sinh ngày 22/01/2010; Nguyễn Đức T2, sinh ngày 17/7/2012 cho chị Nguyễn Thị T và giao cháu Nguyễn Đức A, sinh ngày 19/5/2018 cho anh Nguyễn Đức T1 trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Đức T1 có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị T đối với cháu Nguyễn Thị Thu N và cháu Nguyễn Đức T2, 2.000.000đ/tháng/2 cháu (mỗi cháu là 1.000.000đ/tháng), được tính kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi hai cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, chị T yêu cầu thi hành khoản tiền trên mà anh T1 chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về chia tài sản, số nợ chung, riêng: Các bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2020/0001317 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Chị T đã nộp đủ.

Anh Nguyễn Đức T1 phải nộp 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Đức T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền